

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 46

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 14 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Xuân Khôi	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Văn	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Ông Lê Huy Quân	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hữu Phăng	Trưởng ban
Bà Tào Thị Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Văn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Thế Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Huy Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàng Văn, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Văn

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 60998684/21881258/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và công ty con") được lập ngày 11 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 4 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020


Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		911.834.695.704	632.428.374.710
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	36.776.741.192	122.117.264.588
111	1. Tiền		36.691.552.069	122.032.258.888
112	2. Các khoản tương đương tiền		85.189.123	85.005.700
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	5.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		415.150.610.237	130.307.588.465
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	365.800.184.638	84.240.410.298
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	39.128.587.030	35.517.128.658
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.167.925.600	13.496.136.540
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(2.946.087.031)	(2.946.087.031)
140	IV. Hàng tồn kho	8	436.649.440.504	353.128.561.284
141	1. Hàng tồn kho		436.779.029.905	353.258.150.685
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(129.589.401)	(129.589.401)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.257.903.771	21.874.960.373
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	21.764.868.541	20.938.274.111
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		428.946.353	428.946.353
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.064.088.877	507.739.909
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.756.095.388.464	3.906.502.433.962
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	7	5.555.404.371	4.978.514.180
216	1. Phải thu dài hạn khác		5.555.404.371	4.978.514.180
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		3.574.435.961.418	3.699.534.960.019
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.565.141.127.428	3.690.352.038.101
222	Nguyên giá		7.594.954.011.260	7.571.925.440.365
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.029.812.883.832)	(3.881.573.402.264)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.294.833.990	9.182.921.918
228	Nguyên giá		11.273.005.603	11.031.594.028
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.978.171.613)	(1.848.672.110)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	49.997.494.724	66.866.792.713
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		49.997.494.724	66.866.792.713
260	IV. Tài sản dài hạn khác		126.106.527.951	135.122.167.050
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	105.173.171.370	113.356.189.907
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		16.215.173.395	16.215.173.395
269	3. Lợi thế thương mại	13	4.718.183.186	5.550.803.748
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.667.930.084.168	4.538.930.808.672

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.636.344.944.419	2.532.293.189.465
310	I. Nợ ngắn hạn		2.606.984.847.091	2.503.333.573.703
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	930.897.944.279	940.765.327.468
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	35.361.460.330	52.458.262.733
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	62.410.991.918	47.030.254.947
314	4. Phải trả người lao động		33.304.627.557	50.979.221.620
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	184.659.626.493	129.629.830.570
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	25.395.551.511	24.364.823.596
320	7. Vay ngắn hạn	18	1.315.090.665.448	1.256.228.306.645
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	19.863.979.555	1.877.546.124
330	II. Nợ dài hạn		29.360.097.328	28.959.615.762
338	1. Vay dài hạn	18	24.540.000.000	24.540.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		4.820.097.328	4.419.615.762
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.031.585.139.749	2.006.637.619.207
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2.031.585.139.749	2.006.637.619.207
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.006.601.053	57.006.601.053
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		691.514.277.064	663.587.929.521
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		195.802.510.819	195.563.412.343
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		132.012.064.800	65.227.918.153
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		63.790.446.019	130.335.494.190
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(12.838.789.187)	(9.620.863.710)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.667.930.084.168	4.538.930.808.672


Người lập
Nguyễn Thị Ngọc


Trưởng phòng Tài chính Kế toán
Nguyễn Đức Sơn


Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoành Vân

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.136.151.870.987	1.915.307.234.762
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	(68.916.363)	(747.918.629)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.136.082.954.624	1.914.559.316.133
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(1.856.214.609.336)	(1.624.842.223.935)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		279.868.345.288	289.717.092.198
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		22.046.491	250.237.867
22	7. Chi phí tài chính	24	(40.384.994.728)	(54.426.523.927)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(40.384.994.728)	(54.426.395.974)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(77.682.072.868)	(60.797.614.722)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(76.959.985.394)	(69.046.480.498)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		84.863.338.789	105.696.710.918
31	11. Thu nhập khác	26	2.935.336.834	4.078.714.315
32	12. Chi phí khác	26	(9.616.242.914)	(8.940.627.857)
40	13. Lỗ khác	26	(6.680.906.080)	(4.861.913.542)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		78.182.432.709	100.834.797.376
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(17.489.912.167)	(21.057.443.209)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60.692.520.542	79.777.354.167
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		63.910.446.019	82.780.260.904
62	18. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	20.1	(3.217.925.477)	(3.002.906.737)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	581	752
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	581	752


Người lập
Nguyễn Thị Ngọc


Trưởng phòng Tài chính Kế toán
Nguyễn Đức Sơn


Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Văn

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		78.182.432.709	100.834.797.376
02	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ lợi thế thương mại		153.220.386.650	129.895.579.251
03	Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		400.481.566	(2.090.150.294)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(22.096.928)	(22.960.937)
06	Chi phí lãi vay	24	40.384.994.728	54.426.395.974
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		272.166.198.725	283.043.661.370
09	Tăng các khoản phải thu		(285.976.260.931)	(235.067.700.960)
10	Tăng hàng tồn kho		(83.520.879.220)	(11.616.545.421)
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		40.828.507.369	13.473.561.216
12	Tăng chi phí trả trước		7.356.424.107	(3.308.233.980)
14	Tiền lãi vay đã trả		(25.311.038.776)	(49.326.679.716)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36.242.449.278)	(12.278.703.202)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.758.566.569)	(10.062.902.049)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(128.458.064.573)	(25.143.542.742)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(20.766.914.554)	(157.848.185.417)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1.153.094.800
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		5.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng		22.096.928	22.960.937
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(15.744.817.626)	(156.672.129.680)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền thu từ đi vay		1.661.466.907.860	1.533.376.476.960
36	Tiền trả nợ gốc vay		(1.602.604.549.057)	(1.420.162.253.621)
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2.720.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		58.862.358.803	113.211.503.339
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(85.340.523.396)	(68.604.169.083)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		122.117.264.588	115.897.378.539
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	36.776.741.192	47.293.209.456


Người lập
Nguyễn Thị Ngọc


Trưởng phòng Tài chính Kế toán
Nguyễn Đức Sơn


Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Văn

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 14 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Khu phố 6 – Phường Lam Sơn – Thị xã Bim Sơn – Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Quảng Trị	Khu Công nghiệp Nam Đông Hà – Phường Đông Lương – Thành phố Đông Hà – Tỉnh Quảng Trị

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.401 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.447 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung ("CRC"). CRC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103011389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 7 tháng 4 năm 2015. CRC có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi với hoạt động chính là gia công xi măng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Từ tháng 5 năm 2016, CRC đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh do phản ánh của người dân địa phương về vấn đề môi trường. Sau khi khắc phục các vấn đề về môi trường liên quan đến các nội dung được đề cập tại Kết luận thanh tra số 4633/KL-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2015 ("Kết luận thanh tra số 4633") của Ủy ban Nhân dân ("UBND") tỉnh Quảng Ngãi, CRC đã gửi Văn bản số 499/BC-XMMT ngày 10 tháng 12 năm 2015 báo cáo tới UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc đã khắc phục các nội dung liên quan và đề UBND tỉnh Quảng Ngãi tiến hành kiểm tra, xác nhận CRC đã hoàn thành các nội dung này (ngoại trừ công tác quan trắc môi trường chỉ thực hiện được khi nhà máy hoạt động 100% công suất và chưa được thực hiện do cản trở của người dân địa phương). Sau đó, công tác quan trắc đã được thực hiện từ ngày 30 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016 bởi Trung tâm quan trắc môi trường thuộc Tổng cục Môi trường – Bộ Tài nguyên và Môi trường với kết quả các thông số về tiếng bụi và tiếng ồn đều nằm trong các giới hạn cho phép. Tuy nhiên, CRC vẫn chưa thể hoạt động trở lại do tiếp tục bị cản trở bởi người dân địa phương.

Theo Thông báo số 45/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ vào ngày 31 tháng 1 năm 2018 ("Thông báo số 45"), Bộ Xây dựng cần chỉ đạo Tổng Công ty Xi măng Việt Nam yêu cầu CRC khắc phục, cải tiến thiết bị, đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng và các quy định pháp luật có liên quan, tiến hành quan trắc về môi trường và công khai kết quả. Trên cơ sở đó, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường để nhà máy trở lại hoạt động bình thường. Đồng thời, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cũng có trách nhiệm xây dựng lộ trình, kế hoạch và phương án di dời người dân, trong đó tập trung bố trí quỹ đất, nguồn kinh phí để thực hiện và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả làm việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Trong năm 2018, CRC đã hoàn thành công trình và biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án cũng như một số hạng mục công việc để giảm thiểu phát sinh bụi theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi.

Đến ngày 10 tháng 1 năm 2019, Văn phòng Chính Phủ tiếp tục có công văn số 293/VPCP-V.I gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và Tổng Công ty Xi măng Việt Nam yêu cầu tiếp tục thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Phó Thủ tướng thường trực Trương Hòa Bình tại Thông báo số 45 và công bố lộ trình, kế hoạch, phương án di dời dân, tuyên truyền, vận động các hộ dân không cản trở để dự án được vận hành chạy thử, quan trắc môi trường và xác nhận hoàn thành. Bên cạnh đó, tại Công văn này, Văn phòng Chính Phủ cũng đề nghị Bộ Kế hoạch Đầu tư xem xét đề nghị của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về hỗ trợ kinh phí bồi thường, di dời dân trong Khu Kinh tế Dung Quất đến nơi ở mới theo quy hoạch.

Ngày 4 tháng 3 năm 2020, Văn phòng Chính Phủ tiếp tục gửi công văn số 76/TB-VPCP thông báo Kết luận của Phó Thủ tướng Thường trực Trương Hòa Bình về việc giải quyết kiến nghị liên quan đến Nhà máy Xi măng Đại Việt – Dung Quất tại tỉnh Quảng Ngãi. Trong công văn, giao Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát toàn diện quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất để có phương án, bố trí, sắp xếp hợp lý các khu quy hoạch, dịch vụ và khu dân cư phù hợp với định hướng quy hoạch phát triển vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi. Theo đó, CRC đang tiếp tục phối hợp với các cơ quan chức năng để thực hiện các nội dung này để có thể quay trở lại hoạt động trong thời gian tới.

2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CƠ BẢN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Công ty và công ty con là 2.606 tỷ đồng (trong đó vay ngắn hạn là 1.315 tỷ đồng), cao hơn tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.695 tỷ đồng. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận từ hoạt động trong tương lai và/hoặc thu xếp nguồn tài chính để phục vụ cho việc trả nợ.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã xây dựng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính để Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Báo cáo tài chính hợp nhất chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty và công ty con trong trường hợp Công ty và công ty con không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

3.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và công ty con là Nhật ký chung.

3.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế.	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được giao tại tỉnh Thanh Hóa, Nam Định và thành phố Hà Nội căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

4.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 *Các khoản dự phòng*

Công ty và công ty con ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty và công ty con có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty và công ty con cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi hợp nhất cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty và công ty con sản xuất ra hoặc do Công ty và công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty và công ty con Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty và công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	3.276.188.254	4.970.037.322
Tiền gửi ngân hàng	33.415.363.815	117.062.221.566
Các khoản tương đương tiền	85.189.123	85.005.700
TỔNG CỘNG	36.776.741.192	122.117.264.588

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm số dư tiền gửi của các hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt, có thời hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất là 0,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1%/năm).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ các bên khác	338.030.011.326	49.387.117.908
- Công ty TNHH Ngọc Mười	45.578.452.165	21.576.606.649
- Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn	57.121.432.808	5.203.018.109
- Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	26.438.857.263	-
- Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	208.891.269.090	22.607.493.150
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	27.770.173.312	34.853.292.390
TỔNG CỘNG	365.800.184.638	84.240.410.298
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.946.087.031)	(2.946.087.031)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Lilama 5	19.383.127.784	17.204.532.978
Trả trước cho người bán khác	19.745.459.246	18.312.595.680
TỔNG CỘNG	39.128.587.030	35.517.128.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng tiền và vật tư cho nhân viên	7.261.619.231	-	5.750.735.231	-
Phải thu khác	5.906.306.369	-	7.745.401.309	-
TỔNG CỘNG	13.167.925.600	-	13.496.136.540	-
<i>Trong đó</i>				
<i>Phải thu khác</i>	12.949.743.783	-	13.233.391.523	-
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	218.181.817	-	262.745.017	-
Dài hạn				
Kỳ quỹ cải tạo phục hồi môi trường mỏ Tam Diên	5.555.404.371	-	4.978.514.180	-
TỔNG CỘNG	5.555.404.371	-	4.978.514.180	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	835.468.305	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	307.141.620.853	(129.589.401)	253.110.365.605	(129.589.401)
Công cụ, dụng cụ	4.974.059.781	-	3.895.455.004	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84.970.264.457	-	70.401.793.264	-
Thành phẩm	38.857.616.509	-	25.850.536.812	-
TỔNG CỘNG	436.779.029.905	(129.589.401)	353.258.150.685	(129.589.401)

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá:	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.964.415.770.715	5.403.273.228.911	171.818.154.884	23.872.346.155	8.545.939.700	7.571.925.440.365
- Mua trong kỳ	-	4.568.033.261	-	1.982.066.436	-	6.550.099.697
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17.143.994.150	-	-	1.998.536.240	1.354.725.825	20.497.256.215
- Thanh lý, xóa sổ	(199.805.240)	(3.818.979.777)	-	-	-	(4.018.785.017)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.981.359.959.625	5.404.022.282.395	171.818.154.884	27.852.948.831	9.900.665.525	7.594.954.011.260
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	323.600.660.249	1.179.327.578.052	132.576.109.514	12.321.902.274	1.114.206.000	1.648.940.456.089
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	877.393.469.363	2.816.165.581.510	165.210.187.882	17.831.336.039	4.972.827.470	3.881.573.402.264
- Khấu hao trong kỳ	30.245.947.576	117.867.348.401	2.586.025.858	1.347.676.171	211.268.579	152.258.266.585
- Thanh lý, xóa sổ	(199.805.240)	(3.818.979.777)	-	-	-	(4.018.785.017)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	907.439.611.699	2.930.213.950.134	167.796.213.740	19.179.012.210	5.184.096.049	4.029.812.883.832
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.087.022.301.352	2.587.107.647.401	6.607.967.002	6.041.010.116	3.573.112.230	3.690.352.038.101
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.073.920.347.926	2.473.808.332.261	4.021.941.144	8.673.936.621	4.716.569.476	3.565.141.127.428

Công ty và công ty con đã sử dụng các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án Dây chuyền mới và dự án đầu tư nhà máy Xi măng Đại Việt - Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18.1 và 18.5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	8.629.336.000	2.402.258.028	11.031.594.028
- Mua trong kỳ	-	241.411.575	241.411.575
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	8.629.336.000	2.643.669.603	11.273.005.603
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	1.602.558.028	1.602.558.028
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	1.848.672.110	1.848.672.110
- Hao mòn trong kỳ	-	129.499.503	129.499.503
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	1.978.171.613	1.978.171.613
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	8.629.336.000	553.585.918	9.182.921.918
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	8.629.336.000	665.497.990	9.294.833.990

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dự án Cảng Lèn (*)	19.112.246.560	19.112.246.560
Dự án Khu trung tâm điều hành Vicem Bim Sơn (**)	10.495.047.894	10.495.047.894
Hệ thống quan trắc khí thải	9.926.933.636	9.926.933.636
Chi phí nâng cấp khu nhà hành chính	-	19.374.777.430
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	10.463.266.634	7.957.787.193
TỔNG CỘNG	49.997.494.724	66.866.792.713

(*) Theo Công văn số 5727/STC-QLCSGC vào ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa, Sở Tài chính yêu cầu Công ty lập báo cáo chi tiết về phần chi phí đã đầu tư, làm căn cứ xác định mức hỗ trợ chi phí đã đầu tư trên đất. Sau đó, Công ty đã gửi công văn số 3065/XMBS-QLDA ngày 23 tháng 12 năm 2019 tới Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa thông báo giá trị chi phí đầu tư Cảng Lèn, trong đó giá trị chi phí đền bù giải phóng mặt bằng hỗ trợ tái định cư là 8.852.086.560 VND và chi phí rà phá bom mìn, vật nổ là 10.260.160.000 VND đã được quyết toán vào ngày 19 tháng 5 năm 2020.

(**) Theo Nghị quyết số 0853-2018/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng thường niên năm 2018 của Công ty và Nghị quyết số 1001/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị của Công ty, Công ty đã thống nhất dừng triển khai dự án Khu trung tâm điều hành Vicem Bim Sơn. Công ty cũng đã nhận được Văn bản của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - Công ty mẹ số 1876/VICEM-QLĐTXD ngày 9 tháng 10 năm 2018 về phương án chuyển nhượng dự án này. Theo đó, tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 và đến ngày của báo cáo này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện một số nội dung liên quan phương án chuyển nhượng dự án để triển khai, thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa lò	21.705.451.871	20.700.607.451
Chi phí sửa chữa máy nghiền	59.416.670	237.666.660
TỔNG CỘNG	21.764.868.541	20.938.274.111
Dài hạn:		
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	65.037.407.569	74.581.863.508
Chi phí khai thác mỏ Tam Diên (*)	14.152.058.349	14.859.661.268
Phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản (**)	11.516.225.200	11.765.855.555
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng - Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	9.510.404.320	9.586.807.978
Chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền	2.208.191.390	2.542.701.598
Công cụ dụng cụ và thiết bị xuất dùng và các chi phí dài hạn khác	2.748.884.542	19.300.000
TỔNG CỘNG	105.173.171.370	113.356.189.907

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của mỏ đá sét Tam Diên. Chi phí này được phân bổ trong khoảng thời gian khai thác dự kiến của mỏ.

(**) Đây là khoản trả trước chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước đối với các mỏ đá vôi, đất sét Yên Duyên, Cổ Đàm và Tam Diên tại thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 1677/QĐ-BTNMT được ban hành bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường vào ngày 29 tháng 6 năm 2015. Công ty thực hiện phân bổ các khoản chi phí này kể từ thời điểm nhận được quyết định này cho đến hết thời điểm khai thác của các mỏ đá vôi, đất sét nêu trên.

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Đơn vị tính: VND
	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	16.652.411.248
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	16.652.411.248
Giá trị phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	11.101.607.500
- Phân bổ trong kỳ	832.620.562
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	11.934.228.062
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.550.803.748
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	4.718.183.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	524.172.585.984	524.172.585.984	469.816.653.512	469.816.653.512
Trong đó:				
- Công ty TNHH Đầu Tư và Thương Mại Nam Phương	151.136.743.449	151.136.743.449	86.706.896.283	86.706.896.283
- Công ty TNHH Quang Trung	21.969.471.782	21.969.471.782	32.335.074.673	32.335.074.673
- Phải trả đối tượng khác	351.066.370.753	351.066.370.753	350.774.682.556	350.774.682.556
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	406.725.358.295	406.725.358.295	470.948.673.956	470.948.673.956
TỔNG CỘNG	930.897.944.279	930.897.944.279	940.765.327.468	940.765.327.468

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Người mua trả tiền trước	33.146.555.567	52.399.542.732
Trong đó:		
- Công ty TNHH Nam Phương	22.226.680.768	18.771.172.190
- Công ty Cổ phần Thương mại NCL	3.249.099.159	9.951.853.936
- Công ty TNHH Hưngking Việt Nam	-	7.955.653.293
- Người mua trả tiền trước khác	7.670.775.640	15.720.863.313
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	2.214.904.763	58.720.001
TỔNG CỘNG	35.361.460.330	52.458.262.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thuế giá trị gia tăng	4.920.984.962	45.593.393.223	(12.466.092.008)	38.048.286.177
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.1)	36.033.655.208	17.489.912.167	(36.242.449.278)	17.281.118.097
Thuế thu nhập cá nhân	2.413.171.835	184.285.621	(2.456.154.591)	141.302.865
Thuế tài nguyên	1.680.600.893	7.649.088.472	(7.344.183.489)	1.985.505.876
Tiền thuế đất	-	3.008.229.044	(333.453.846)	2.674.775.198
Phí bảo vệ môi trường	1.474.102.140	6.952.263.930	(6.654.102.274)	1.772.263.796
Các loại thuế và phí khác	-	8.528.640.632	(9.084.989.600)	(556.348.968)
TỔNG CỘNG	46.522.515.038	89.405.813.089	(74.581.425.086)	61.346.903.041
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp	47.030.254.947			62.410.991.918
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(507.739.909)			(1.064.088.877)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trích trước chi phí dự án Nghiền xi măng đóng bao	60.037.665.673	61.494.521.266
Chi phí lãi vay	59.720.304.182	44.646.348.230
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	27.159.582.571	12.066.882.937
Chi phí phát triển thị trường	23.091.412.622	-
Chi phí phải trả khác	14.650.661.445	11.422.078.137
TỔNG CỘNG	184.659.626.493	129.629.830.570

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả tiền mua cổ phần cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	6.838.622.343	6.838.622.343
Phải trả về cổ tức	1.924.743.218	1.924.743.218
Quỹ phúc lợi xã hội đóng góp bởi người lao động	861.530.879	982.202.879
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.770.655.071	14.619.255.156
TỔNG CỘNG	25.395.551.511	24.364.823.596
Trong đó:		
Phải trả khác	24.082.766.715	23.052.038.800
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.312.784.796	1.312.784.796

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn:							
Vay ngân hàng	18.1	919.521.749.279	919.521.749.279	1.461.466.907.860	(1.482.604.549.057)	898.384.108.082	898.384.108.082
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	18.2	53.890.859.003	53.890.859.003	-	-	53.890.859.003	53.890.859.003
Vay cá nhân	18.3	12.815.698.363	12.815.698.363	-	-	12.815.698.363	12.815.698.363
Vay ngắn hạn bên liên quan							
(Thuyết minh số 29)	18.4	270.000.000.000	270.000.000.000	200.000.000.000	(120.000.000.000)	350.000.000.000	350.000.000.000
TỔNG CỘNG		1.256.228.306.645	1.256.228.306.645	1.661.466.907.860	(1.602.604.549.057)	1.315.090.665.448	1.315.090.665.448
Vay dài hạn:							
Vay ngân hàng	18.5	24.540.000.000	24.540.000.000	-	-	24.540.000.000	24.540.000.000
TỔNG CỘNG		24.540.000.000	24.540.000.000	-	-	24.540.000.000	24.540.000.000

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	577.447.688.203	Thời hạn vay cho mỗi Khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 7 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng kỳ 6%.	Toàn bộ tài sản của Dự án Dây chuyền sản xuất xi măng số 3 hình thành sau đầu tư.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	320.936.419.879	Thời hạn vay cho mỗi Khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 7 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng kỳ 6%.	Toàn bộ tài sản của Dự án Dây chuyền sản xuất xi măng số 3 hình thành sau đầu tư.
TỔNG CỘNG	898.384.108.082			

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Tình trạng	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Số dư đến hạn trả nhưng chưa trả			
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi - Vay dài hạn đến hạn trả của công ty con	23.400.000.000	Ngân hàng gửi công văn đòi nợ	Gốc vay được trả hàng quý, bắt đầu từ ngày 25 tháng 3 năm 2013 đến 25 tháng 3 năm 2021. Lãi vay được trả hàng quý.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ là 9,6%/năm.	Tài sản hình thành sau đầu tư thuộc dự án xây dựng Nhà máy Xi măng Đại Việt, nay là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung.
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi - Vay dài hạn đến hạn trả của công ty con	17.050.859.003	Ngân hàng gửi công văn đòi nợ	Gốc vay được trả hàng tháng, bắt đầu từ năm 2012 đến tháng 6 năm 2018. Lãi vay được trả hàng quý.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ là từ 9,2%/năm đến 10,5%/năm.	Tài sản hình thành sau đầu tư thuộc dự án xây dựng Nhà máy Xi măng Đại Việt, nay là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung.
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng - Vay dài hạn đến hạn trả của công ty con	13.440.000.000	Ngân hàng gửi đơn kiện đòi nợ ra Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn	Gốc vay được trả hàng quý, bắt đầu từ ngày 25 tháng 4 năm 2013 đến ngày 25 tháng 10 năm 2021. Lãi vay được trả hàng quý.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ là 9,8%/năm.	Quyền sử dụng đất của các cá nhân là cổ đông của công ty con tại Lô 87.1-25 - Khu đô thị mới phía Tây, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương.

TỔNG CỘNG **53.890.859.003**

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty con của Công ty – Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung đã gửi văn bản đến các ngân hàng nêu trên về việc hoàn tỉnh các khoản lãi phạt chậm nộp và các khoản nợ đến hạn trả.

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.3 Các khoản vay ngắn hạn từ cá nhân

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ cá nhân được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Bà Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	Đáo hạn vào ngày 16 tháng 4 năm 2012 và tiếp tục được gia hạn nếu không có thông báo từ bên cho vay.	Lãi suất điều chỉnh theo lãi suất ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Lãi suất trong năm là 5,5%/năm.	Tin chấp
TỔNG CỘNG	12.815.698.363			

18.4 Vay ngắn hạn bên liên quan

Chi tiết khoản vay ngắn hạn với bên liên quan được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	350.000.000.000	Thời hạn vay cho mỗi Khế ước nhận nợ không quá 11 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 2 tháng 12 năm 2020. Lãi vay trả theo quý.	4,25%/năm	Tin chấp
TỔNG CỘNG	350.000.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.5 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	22.000.000.000	Gốc vay được trả hàng quý, bắt đầu từ ngày 25 tháng 3 năm 2013 đến 25 tháng 3 năm 2021. Lãi vay được trả hàng quý.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ.	Tài sản hình thành sau đầu tư thuộc dự án xây dựng Nhà máy Xi măng Đại Việt, nay là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung.
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng	2.540.000.000	Gốc vay được trả hàng quý, bắt đầu từ ngày 25 tháng 4 năm 2013 đến ngày 25 tháng 10 năm 2021.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ.	Quyền sử dụng đất của các cá nhân là cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung tại Lô 87.1-25 - Khu đô thị mới phía Tây, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương.
TỔNG CỘNG	24.540.000.000			

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND	
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
1.877.546.124	8.061.184.205
35.625.000.000	8.385.671.143
(17.638.566.569)	(9.911.090.883)
19.863.979.555	6.535.764.465

Số đầu kỳ
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 20.1)
Sử dụng quỹ trong kỳ
Số cuối kỳ

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế)	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (*)	1.100.100.540.000	57.006.601.053	659.994.070.460	77.207.448.357	(2.315.680.348)	1.891.992.979.522
- Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	82.780.260.904	(3.002.906.737)	79.777.354.167
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.593.859.061	(3.593.859.061)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.385.671.143)	-	(8.385.671.143)
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(84.000.000)	-	(84.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.100.100.540.000	57.006.601.053	663.587.929.521	147.924.179.057	(5.318.587.085)	1.963.300.662.546
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.100.100.540.000	57.006.601.053	663.587.929.521	195.563.412.343	(9.620.863.710)	2.006.637.619.207
- Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	63.910.446.019	(3.217.925.477)	60.692.520.542
- Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	27.926.347.543	(27.926.347.543)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(35.625.000.000)	-	(35.625.000.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(120.000.000)	-	(120.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.100.100.540.000	57.006.601.053	691.514.277.064	195.802.510.819	(12.838.789.187)	2.031.585.139.749

(*) Căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán số 538/TB-KTNN của Kiểm toán Nhà nước đề ngày 20 tháng 8 năm 2019, Công ty đã thực hiện các điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất trong đó có chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(**) Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2019 được thực hiện theo Nghị quyết số 1561-2020/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 26 tháng 6 năm 2020. Cũng theo nội dung Nghị quyết này, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 với tổng số tiền là 132.012.064.800 VND. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 và đến ngày của báo cáo này, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục phát hành cổ phiếu để chi trả khoản cổ tức nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000	-	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	57.006.601.053	57.006.601.053	-	57.006.601.053	57.006.601.053	-
TỔNG CỘNG	1.157.107.141.053	1.157.107.141.053	-	1.157.107.141.053	1.157.107.141.053	-

Đơn vị tính: VND

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ đã góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (Công ty mẹ)	804.678.710.000	73
Vốn góp của các đối tượng khác	295.421.830.000	27
TỔNG CỘNG	1.100.100.540.000	100

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Vốn đã góp		
Số đầu kỳ	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
Tăng vốn trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	132.012.064.800	-

20.4 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	110.010.054	110.010.054
Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.010.054	110.010.054
Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
TỔNG CỘNG	110.010.054	110.010.054

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.490	1.490
- Euro (EUR)	281	281

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Tổng doanh thu	2.136.151.870.987	1.915.307.234.762
<i>Doanh thu bán xi măng</i>	<i>1.882.735.309.375</i>	<i>1.757.603.529.517</i>
<i>Doanh thu bán clinker</i>	<i>252.294.138.722</i>	<i>150.137.993.055</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>1.122.422.890</i>	<i>7.565.712.190</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(68.916.363)	(747.918.629)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(68.916.363)</i>	<i>(747.918.629)</i>
TỔNG CỘNG	2.136.082.954.624	1.914.559.316.133
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán xi măng</i>	<i>1.882.666.393.012</i>	<i>1.756.855.610.888</i>
<i>Doanh thu bán clinker</i>	<i>252.294.138.722</i>	<i>150.137.993.055</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>1.122.422.890</i>	<i>7.565.712.190</i>
<i>Doanh thu từ các bên khác</i>	<i>2.073.724.094.714</i>	<i>1.846.707.395.406</i>
<i>Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>62.358.859.910</i>	<i>67.851.920.727</i>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Giá vốn xi măng	1.591.063.890.834	1.480.604.630.803
Giá vốn clinker	264.415.222.511	138.555.009.438
Giá vốn khác	735.495.991	8.131.939.084
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.449.355.390)
TỔNG CỘNG	1.856.214.609.336	1.624.842.223.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí lãi vay	40.384.994.728	54.426.395.974
Chi phí tài chính khác	-	127.953
TỔNG CỘNG	40.384.994.728	54.426.523.927

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Các khoản chi phí bán hàng:		
Chi phí nhân công	17.932.244.937	11.825.757.479
Chi phí vận chuyển	15.362.078.396	6.536.928.635
Chi phí phát triển thị trường	23.091.412.622	17.959.223.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.141.025.540	3.141.421.243
Chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, quản lý thị trường (Thuyết minh số 29)	4.939.212.974	5.225.553.468
Chi phí bán hàng khác	12.216.098.399	16.108.730.076
TỔNG CỘNG	77.682.072.868	60.797.614.722
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp:		
Chi phí nhân công	30.863.045.674	27.193.906.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.817.623.434	18.606.735.227
Chi phí hỗ trợ quản trị doanh nghiệp (Thuyết minh số 29)	4.939.212.974	5.225.553.468
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.869.978.867	2.027.798.001
Chi phí bằng tiền khác	17.470.124.445	15.992.487.118
TỔNG CỘNG	76.959.985.394	69.046.480.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thu nhập khác	2.935.336.834	4.078.714.315
Thu nhập từ hỗ trợ của nhân viên	1.500.272.880	1.883.595.160
Thu từ thanh lý tài sản	-	1.173.094.800
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	543.733.004	571.558.152
Thu nhập khác	891.330.950	450.466.203
Chi phí khác	9.616.242.914	8.940.627.857
Chi phí sản xuất cố định trong giai đoạn ngừng sản xuất	8.556.447.962	8.304.413.000
Chi phí khác	1.059.794.952	636.214.857
LỖ KHÁC	(6.680.906.080)	(4.861.913.542)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	886.084.871.092	897.637.770.031
Chi phí nhân công	173.816.491.164	150.104.077.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.480.477.646	121.344.459.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	691.143.988.828	420.854.882.987
Chi phí khác	142.906.389.758	169.046.859.496
TỔNG CỘNG	2.038.432.218.488	1.758.988.049.281

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.489.912.167	21.057.443.209
TỔNG CỘNG	17.489.912.167	21.057.443.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập hoặc lỗ được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế hoặc lỗ tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.182.432.709	100.834.797.376
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và công ty con	15.636.486.542	20.166.959.475
Các điều chỉnh tăng		
Phân bổ lợi thế thương mại	166.524.112	166.524.112
Lỗ tính thuế tại công ty con	-	(88.101.937)
Các khoản tiền phạt	3.220.000	50.082.119
Các khoản chi phí sản xuất cố định trong giai đoạn ngừng sản xuất	1.711.289.592	1.660.882.600
Chi phí lãi vay không được trừ	1.119.212.244	1.015.932.042
Các khoản chi phí khác	111.999.457	73.296.155
Các điều chỉnh giảm		
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hợp nhất	-	(1.988.131.357)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước do Nghị định 68/2020/NĐ-CP	(1.202.391.631)	-
Lỗ năm trước chuyển sang	(56.428.149)	-
Chi phí thuế TNDN	17.489.912.167	21.057.443.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty và công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty và công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm/kỳ phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2020	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2020
2015	2020	27.560.467.673	282.140.746	-	27.278.326.927
2016	2021	19.959.479.127	-	-	19.959.479.127
2017	2022	6.748.556.819	-	-	6.748.556.819
2018	2023	2.723.151.658	-	-	2.723.151.658
2019	2024	3.509.439.834	-	-	3.509.439.834
TỔNG CỘNG		60.501.095.111	282.140.746	-	60.218.954.365

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế theo tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty con và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty và công ty con không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Đơn vị tính: VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp (*) Vay ngắn hạn Trả nợ gốc khoản vay ngắn hạn	9.878.425.948 200.000.000.000 120.000.000.000	11.496.217.630 270.000.000.000 150.000.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua đá bazan và than cám	99.006.716.203	243.277.746.240
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	63.149.617.450	78.622.571.500
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng, vỏ bao, thuê mượn cầu	331.483.715.397	61.522.527.265
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng Mua thạch cao	18.744.727.275 20.522.187.860	62.726.651.183 16.362.169.400
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua clinker Doanh thu bán xi măng	30.746.739.400 4.130.559.544	28.936.242.387 3.731.100.544
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	44.927.352.590	34.834.505.100
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu gia công xi măng	-	1.394.169.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	32.876.418.543	-

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng Phí bảo lãnh mua hồ sơ dự thầu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
			6.607.154.548 528.000.000
			- -

(*) Theo hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường ngày 26 tháng 7 năm 2018 và hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất vào ngày 26 tháng 7 năm 2018, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng cho Tổng Công ty. Theo đó, phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường và phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp sẽ được xác định theo tỷ lệ là 0,3% doanh thu tiêu thụ xi măng, 0,1% doanh thu tiêu thụ clinker và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công.

Công ty và công ty con bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty và công ty con. Công ty và công ty con mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường. Ngoại trừ khoản vay với lãi suất như trình bày tại Thuyết minh số 19, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	9.112.990.511	24.112.990.511
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	-	8.740.301.879
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	Bán clinker	1.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây lắp Đà Nẵng	Cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	2.019.150.002	-
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	15.638.032.799	-
			27.770.173.312	34.853.292.390
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 7)				
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Tổng Công ty	Chi phí chi phí hỗ trợ Trung đoàn 6 - Quảng trị	218.181.817	218.181.817
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Bán má phanh R32	-	44.563.200
			218.181.817	262.745.017
Phải trả người bán (Thuyết minh số 14.1)				
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng, vỏ bao và thuê cầu	99.377.918.436	169.767.024.100
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	107.091.350.155	124.752.510.410
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	86.330.099.869	82.422.712.046
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	69.588.115.701	66.156.126.552
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng và mua clinker	19.829.803.300	14.552.005.458
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, quản lý thị trường và quản trị doanh nghiệp	20.996.396.214	10.130.127.670

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Đơn vị tính: VND
Phải trả người bán (Thuyết minh số 14.1) (tiếp theo)					
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí mua nguyên vật liệu sản xuất xi măng	2.487.874.620	2.487.874.620	
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí thăm dò, khảo sát	462.000.000	646.493.100	
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng	Cùng Tổng Công ty	Phí bảo lãnh	528.000.000	-	
		Chi phí mua nguyên vật liệu sản xuất xi măng	33.800.000	33.800.000	
			406.725.358.295	470.948.673.956	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 14.2)					
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Cùng Tổng Công ty	Trả trước tiền mua xi măng, clinker	-	58.720.001	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Trả trước tiền mua xi măng	2.214.904.763	-	
			2.214.904.763	58.720.001	
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh số 17)					
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Thanh lý tài sản giữ hộ	1.070.161.050	1.070.161.050	
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí tư vấn thiết kế dự án Dây chuyền sản xuất xi măng số 3	239.084.546	239.084.546	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	3.539.200	3.539.200	
			1.312.784.796	1.312.784.796	

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND
		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 18)			
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	
		350.000.000.000	270.000.000.000
		350.000.000.000	270.000.000.000

Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 5)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng theo hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt, một đơn vị có vốn đầu tư của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	1.846.108.000	1.292.752.500
Thù lao Hội đồng Quản trị	84.000.000	186.000.000
TỔNG CỘNG	1.930.108.000	1.478.752.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	63.910.446.019	82.780.260.904
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(17.446.350.027)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ sau điều chỉnh	63.910.446.019	65,333,910,877
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	110.010.054	110.010.054
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	110.010.054	110.010.054
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	581	594
- Lãi suy giảm	581	594

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 1561-2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020. Cho giai đoạn 6 tháng năm 2019, Công ty điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế dựa trên tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho 6 tháng năm 2019 trên cả năm 2019 nhân với khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của cả năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được điều chỉnh đối với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020 do Công ty chưa có kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2020.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con là sản xuất xi măng, clinker và một số vật liệu xây dựng liên quan. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá sét Cổ Đàm của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hỏi tổ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đá sét Cổ Đàm cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

Theo Quyết định số 3325/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề án cải tạo môi trường cho Dự án khai thác mỏ đá sét Tam Diên mà Công ty được cấp giấy phép khai thác, Công ty có nghĩa vụ liên quan đến chi phí cải tạo, phục hồi môi trường cho việc khai thác khoáng sản từ mỏ đá sét của Công ty từ năm 2014 tới năm 2038. Tổng giá trị khoản cam kết này từ ngày 30 tháng 6 năm 2020 tới năm 2038 liên quan đến việc khai thác khoáng sản là 4 tỷ đồng.

Thuế tài nguyên

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, Công ty hiện đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành theo Văn bản số 8796/2017/UBND-KTTC ngày 28 tháng 7 năm 2017 cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018 và Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2018 thay thế cho Văn bản 8796 cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2018. Công ty cũng đang áp dụng hệ số quy đổi từ tấn sang m³ theo quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành theo Văn bản số 1789/2019/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2019. Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Khiếu nại

Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, từ tháng 5 năm 2016, Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung ("CRC") đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh do phần ảnh của người dân địa phương về vấn đề môi trường. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, CRC đang tiếp tục phối hợp với UBND tỉnh Quảng Ngãi và các cơ quan chức năng để thực hiện các công việc cần thiết và qua đó, có thể quay trở lại hoạt động ổn định trong thời gian tới. Ban Tổng Giám đốc cho rằng chưa có đầy đủ cơ sở để trích lập dự phòng cho các khoản chi phí bồi thường, nếu có, cho vụ khiếu nại này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.



Người lập
Nguyễn Thị Ngọc



Trưởng phòng Tài chính Kế toán
Nguyễn Đức Sơn





Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Vân

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

